



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG THỊ NẠI**  
**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 1 lần vào ngày 01 tháng 11 năm 2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 71.000.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3892573
- Fax: (84) 056.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử. Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô. Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Lai dắt tàu biển;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông sản;
- Cho thuê thiết bị cẩu – nâng hàng;
- Mua bán khoán sản.

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                       |              |                          |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Hồng     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |
| • Ông Trần Công Triệu | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |
| • Ông Trần Dưỡng      | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |
| • Bà Đồng Thị Ánh     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Kim Cúc      Thành viên      Bổ nhiệm ngày 19/12/2009

### *Ban Kiểm soát*

- Ông Thái Minh Trung      Trưởng ban      Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
- Ông Châu Văn Hùng      Thành viên      Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
- Ông Nguyễn Văn An      Thành viên      Bổ nhiệm ngày 19/12/2009  
Miễn nhiệm ngày 14/04/2012
- Bà Võ Thị Thu Hiền      Thành viên      Bổ nhiệm ngày 14/04/2012

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- Ông Trần Công Triệu      Giám đốc      Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
- Ông Nguyễn Văn Thi      Phó Giám đốc      Bổ nhiệm ngày 08/01/2010  
Miễn nhiệm ngày 01/11/2012
- Ông Trần Dưỡng      Phó Giám đốc      Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
- Ông Trần Quang Khải      Kế toán trưởng      Bổ nhiệm ngày 08/01/2010

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 02 tháng 3 năm 2013



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 134/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22/01/2013 của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

- Một số khoản nợ phải thu 6.238.211.616 đồng, nợ phải trả 3.883.901.253 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012. Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận công nợ nhưng đến thời điểm hiện nay chúng tôi vẫn không nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan.
- Như đã trình bày ở mục (@) của Thuyết minh báo cáo tài chính số 16d, Công ty đã trích lập các quỹ và xác định nghĩa vụ phải trả về cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là chưa đúng điều lệ Công ty và các quy định hiện hành.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Lâm Quang Tú**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1031/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.206.739.019</b>	<b>25.733.392.027</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>22.921.742.995</b>	<b>15.976.522.077</b>
1. Tiền	111		4.693.512.795	2.376.522.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.228.230.200	13.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.082.983.323</b>	<b>9.442.148.591</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.141.323.007	3.233.158.987
2. Trả trước cho người bán	132		4.971.612.668	5.909.137.380
3. Các khoản phải thu khác	135	6	76.017.873	299.852.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(105.970.225)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>114.051.579</b>	<b>103.376.017</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	114.051.579	103.376.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>87.961.122</b>	<b>211.345.342</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	177.852.579
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	87.961.122	33.492.763
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.696.074.297</b>	<b>43.836.964.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.926.601.772</b>	<b>23.637.505.441</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.637.997.769	14.502.085.989
- Nguyên giá	222		32.292.557.368	32.292.557.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.654.559.599)	(17.790.471.379)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.288.604.003	9.135.419.452
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.769.472.525</b>	<b>17.199.459.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.769.472.525	17.199.459.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>81.902.813.316</b>	<b>69.570.356.468</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.894.566.025</b>	<b>7.943.733.464</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.894.566.025</b>	<b>7.926.351.656</b>
1. Phải trả người bán	312		306.354.082	527.059.400
2. Người mua trả tiền trước	313		2.803.473	2.882.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	862.098.919	430.349.473
4. Phải trả người lao động	315		1.042.543.160	2.152.022.554
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6.266.129.640	3.930.759.246
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		414.636.751	883.278.469
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>17.381.808</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	17.381.808
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.008.247.291</b>	<b>61.626.623.004</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>73.008.247.291</b>	<b>61.626.623.004</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	71.000.000.000	61.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	1.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	16	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	531.928.698	311.242.802
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	435.409.502	274.471.111
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>81.902.813.316</b>	<b>69.570.356.468</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	114.573.433	114.573.433
2. Ngoại tệ các loại	-	-



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Quang Khải

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	29.849.586.201	22.995.761.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		29.849.586.201	22.995.761.179
4. Giá vốn hàng bán	11	18	23.287.887.511	19.349.279.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>6.561.698.690</b>	<b>3.646.481.208</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.118.054.508	2.491.514.209
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.481.575.871	2.513.122.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>4.198.177.327</b>	<b>3.624.872.845</b>
11. Thu nhập khác	31	20	154.153.464	156.618.182
12. Chi phí khác	32	21	23.107.766	5.940.275
13. Lợi nhuận khác	40		<b>131.045.698</b>	<b>150.677.907</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	<b>4.329.223.025</b>	<b>3.775.550.752</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.110.455.198	966.420.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	<b>3.218.767.827</b>	<b>2.809.130.156</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	514	461



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Quang Khải

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	32.925.947.770	21.324.641.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.393.090.345)	(9.045.848.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.598.009.553)	(8.332.295.156)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(830.550.339)	(1.310.909.236)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	749.473.672	421.967.793
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.670.491.049)	(3.902.965.987)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.183.280.156</b>	<b>(845.410.257)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.153.184.551)	(8.666.078.609)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	7.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.990.313	2.591.547.540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.013.194.238)</b>	<b>(6.067.531.069)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	11.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.224.865.000)	(1.045.135.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.775.135.000</b>	<b>(1.045.135.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.945.220.918</b>	<b>(7.958.076.326)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.976.522.077	23.934.598.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22.921.742.995</b>	<b>15.976.522.077</b>



Giám đốc

Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Quang Khải

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 1 lần vào ngày 01 tháng 11 năm 2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử. Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô. Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Lai dắt tàu biển;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông sản;
- Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Mua bán khoán sản.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.9 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### **4.10 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động dịch vụ cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí. Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.13 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	VND
Tiền mặt	33.783.739	18.020.244
Tiền gửi ngân hàng	4.659.729.056	2.358.501.833
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.228.230.200	13.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.921.742.995</b>	<b>15.976.522.077</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	39.703.085	61.638.890
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	36.260.348	36.259.946
Phải thu khác	54.440	201.953.388
- Khoản tạm nộp phạt vi phạm thuế	-	46.504.510
- Các khoản phải thu khác	54.440	155.448.878
<b>Cộng</b>	<b>76.017.873</b>	<b>299.852.224</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Đầu tư TM & Giao nhận Vận tải Ánh Dương	50.736.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh	33.195.500	-
Xí nghiệp Dịch vụ Vật tư Tuấn Lan	22.038.325	-
<b>Cộng</b>	<b>105.970.225</b>	<b>-</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.979.205	34.276.687
Công cụ, dụng cụ	32.072.374	69.099.330
<b>Cộng</b>	<b>114.051.579</b>	<b>103.376.017</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	3.240.000	33.492.763
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.721.122	-
<b>Cộng</b>	<b>87.961.122</b>	<b>33.492.763</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	21.845.852.806	10.005.431.835	400.000.000	41.272.727	32.292.557.368
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.845.852.806</b>	<b>10.005.431.835</b>	<b>400.000.000</b>	<b>41.272.727</b>	<b>32.292.557.368</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.593.867.076	5.892.623.295	280.081.008	23.900.000	17.790.471.379
Khấu hao trong năm	865.261.289	954.572.386	40.000.000	4.254.545	1.864.088.220
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.459.128.365</b>	<b>6.847.195.681</b>	<b>320.081.008</b>	<b>28.154.545</b>	<b>19.654.559.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	10.251.985.730	4.112.808.540	119.918.992	17.372.727	14.502.085.989
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.386.724.441</b>	<b>3.158.236.154</b>	<b>79.918.992</b>	<b>13.118.182</b>	<b>12.637.997.769</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là: 3.050.000.000 đồng.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình xây dựng cầu tàu 10.000T	18.288.604.003	9.135.419.452
<b>Cộng</b>	<b>18.288.604.003</b>	<b>9.135.419.452</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ phiếu Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (10% vốn CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung 3.000.000.000 đồng (300.000 cổ phiếu) chiếm tỷ lệ 10% /vốn điều lệ. Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2012. Mặt khác, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	16.769.472.525	17.199.459.000
<b>Cộng</b>	<b>16.769.472.525</b>	<b>17.199.459.000</b>

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009. Công ty phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ tháng 10 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT - BTC ngày 20/8/2012 của Bộ tài chính.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	151.591.454	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.894.865	406.990.006
Thuế thu nhập cá nhân	23.612.600	11.780.918
Các loại thuế khác	-	11.578.549
<b>Cộng</b>	<b>862.098.919</b>	<b>430.349.473</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	11.800.000	26.378.071
Phải trả về cổ phần hoá	-	578.328.933
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.254.329.640	3.326.052.242
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Hà Nội	3.728.230.200	-
- Cổ tức phải trả	2.506.680.000	3.284.278.242
- Phải trả khác	19.419.440	41.774.000
<b>Cộng</b>	<b>6.266.129.640</b>	<b>3.930.759.246</b>

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	61.000.000.000	-	40.909.091	18.654.370	133.033.145	116.754.166	61.309.350.772
Tăng trong năm	-	-	-	292.588.432	146.294.216	2.809.130.156	3.248.012.804
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.856.250	2.925.884.322	2.930.740.572
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.909.091</b>	<b>311.242.802</b>	<b>274.471.111</b>	<b>-</b>	<b>61.626.623.004</b>
Số dư tại 01/01/2012	61.000.000.000	-	40.909.091	311.242.802	274.471.111	-	61.626.623.004
Tăng trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000	-	220.685.896	160.938.391	3.218.767.827	14.600.392.114
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.218.767.827	3.218.767.827
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>40.909.091</b>	<b>531.928.698</b>	<b>435.409.502</b>	<b>-</b>	<b>73.008.247.291</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của TCT SXĐT và DVXK Bình Định	31.139.000.000	31.139.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.861.000.000	29.861.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>61.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	6.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	116.754.166
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.218.767.827	2.809.130.156
- Phân phối lợi nhuận	-	2.925.884.322
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	292.588.432
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	146.294.216
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	292.588.432
+ Chia cổ tức	-	2.194.413.242
- Điều chỉnh lại phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(8.586.758)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	68.000.000	-
+ Chia cổ tức	(59.413.242)	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (@)	3.218.767.827	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	229.272.654	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	160.938.391	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	321.876.782	-
+ Chia cổ tức	2.506.680.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Số lợi nhuận đã tạm phân phối các năm trước, nay điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ/-ĐHĐCĐ ngày 01/4/2012.

(@) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên lần đầu năm 2009 thông qua.

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.822.881.819	3.134.318.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.026.704.382	19.861.443.035
<b>Cộng</b>	<b>29.849.586.201</b>	<b>22.995.761.179</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.478.389.554	3.023.982.445
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.809.497.957	16.325.297.526
<b>Cộng</b>	<b>23.287.887.511</b>	<b>19.349.279.971</b>

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.118.054.508	2.491.514.209
<b>Cộng</b>	<b>1.118.054.508</b>	<b>2.491.514.209</b>

### 20. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	-	7.000.000
Các khoản thu nhập khác	154.153.464	149.618.182
<b>Cộng</b>	<b>154.153.464</b>	<b>156.618.182</b>

### 21. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	3.808.645
Phạt chậm nộp thuế	22.807.766	2.131.630
Chi phí khác	300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.107.766</b>	<b>5.940.275</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.329.223.025	3.775.550.752
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	112.597.766	90.131.630
Điều chỉnh tăng	112.597.766	90.131.630
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	73.200.000	73.200.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	39.397.766	16.931.630
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.441.820.791	3.865.682.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.110.455.198	966.420.596
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.218.767.827</b>	<b>2.809.130.156</b>

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.218.767.827	2.809.130.156
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.218.767.827	2.809.130.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.266.667	6.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>514</b>	<b>461</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.911.884.929	3.423.796.362
Chi phí nhân công	12.283.296.977	9.900.412.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.864.088.220	1.902.247.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.279.358.155	1.887.669.705
Chi phí khác bằng tiền	952.445.547	624.394.230
<b>Cộng</b>	<b>22.291.073.828</b>	<b>17.738.519.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	306.354.082	-	306.354.082
Phải trả khác	6.254.329.640	-	6.254.329.640
<b>Cộng</b>	<b>6.560.683.722</b>	<b>-</b>	<b>6.560.683.722</b>
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	527.059.400	-	527.059.400
Phải trả khác	3.904.381.175	-	3.904.381.175
<b>Cộng</b>	<b>4.431.440.575</b>	<b>-</b>	<b>4.431.440.575</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	22.921.742.995	-	22.921.742.995
Phải thu khách hàng	3.035.352.782	-	3.035.352.782
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	76.017.873	-	76.017.873
Tài sản tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	84.721.122	-	84.721.122
<b>Cộng</b>	<b>26.117.834.772</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>29.117.834.772</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	15.976.522.077	-	15.976.522.077
Phải thu khách hàng	3.233.158.987	-	3.233.158.987
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	299.852.224	-	299.852.224
Tài sản tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.509.533.288</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>22.509.533.288</b>

### 26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### 27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư và Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định	Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty đầu tư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Ban giám đốc	Tiền lương	462.162.801	372.250.457
	Tiền thưởng	23.400.000	3.900.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	103.200.000	103.200.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy		1.159.253.480	306.193.910
	Thuê kho	193.050.000	22.127.710
	Bốc xếp	880.839.080	27.495.600
	Dịch vụ cân	85.364.400	256.570.600

### c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	157.463.080	194.814.400

### 28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 29. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Quang Khải

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy